Olympia Centre
Ms. Hằng

UNIT 6 | LIFE ON OTHER PLANETS – ISW8

I/ Vocabulary:

Lesson 1

crowded /ˈkraʊdɪd/ (adj): ..... ≠ empty /
→ be **crowded with** people/cars/traffic

- **crowd** /ˈkraʊd/ (n):

Earth /ɜːrθ/ (n):
gravity /ˈgrævəti/ (n):
Mars /mɑːrz/ (n):
oxygen /ˈɑːksɪdʒən/ (n):
planet /ˈplænɪt/ (n):
population /ˌpɑːpjəˈleɪʃn/ (n):

- **populated** /ˈpɑpjəˌleɪtəd/ (adj):

similar /ˈsɪmələr/ (adj):
→ be **similar to** sb/sth

- **similarly** /ˈsɪmələrli/ (adv):
- **similarity** /ˌsɪməˈlærəti/ (n):

space station /ˈspeɪs steɪʃn/ (n):
temperature /ˈtemprətʃər/ (n):
Venus /ˈviːnəs/ (n):
view /vjuː/ (n):

- **viewer** /ˈvjuːər/ (n): e.g. TV viewers

Lesson 2

alien /ˈeɪliən/ (n):
appear /əˈpɪr/ (v):

- **appearance** /əˈpɪrəns/ (n):

disappear /ˌdɪsəˈpɪr/ (v):

- **disappearance** /ˌdɪsəˈpɪrəns/ (n):

circular /ˈsɜːrkjələr/ (adj):

- **circle** /ˈsɜːrkl/ (n):

disk-shaped /dɪsk ʃeɪpt/ (adj):
flying saucer /ˌflaɪɪŋ ˈsɔːsər/ (n):
huge /hjuːdʒ/ (adj):
strange /streɪndʒ/ (adj):

- **stranger** /ˈstreɪndʒər/ (n):

terrified /ˈterəfaɪd/ (adj):
tiny /ˈtaɪni/ (adj):
triangular /traɪˈæŋgjələr/ (adj):
→**triangle** /traɪæŋgl/ (n):
UFO /ˌjuː efˈoʊ/ (n):

Lesson 3

hover /ˈhʌvər/ (v):

II/ Grammar:

◆ **<u>Past Continuous and Past Simple (Quá khứ tiếp diễn và Quá khứ đơn)</u>:**

a) Past Simple (Thì quá khứ đơn):

LIVEWORKSHEETS

Olympia Centre
Ms. Hằng

UNIT 6 | LIFE ON OTHER PLANETS – ISW8

– Thì quá khứ đơn được sử dụng để:

❖ Diễn tả các sự kiện, trạng thái hoặc hành động diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ và đã kết thúc hoàn toàn trong quá khứ.

❖ Diễn tả hành động lặp đi lặp lại trong quá khứ.

❖ Thuật lại một câu chuyện hoặc một sự kiện lịch sử.

– Dấu hiệu nhận biết:

❖ Cụm từ chỉ thời gian: *yesterday, last year/month/week...*

❖ *ago* (10 minutes ago, 2 months ago, 8 years ago…)

❖ *in + mốc thời gian trong quá khứ* (in 1999, in the 20th century…).

*Lưu ý: Học thuộc bảng động từ bất qui tắc (không thêm *-ed*).

e.g. I/He/She/It was happy. You/We/They weren't (were not) happy.	They donated some books last week. He didn't donate books yesterday.
Was it good? Did she volunteer at the soup kitchen?	– Yes, it was. / No, it wasn't. – Yes, she did. / No, she didn't.
How was the movie? Where did they eat?	– It was terrible. – They ate hamburgers.

– *Từ hỏi Wh-* + trợ động từ *(did)* + chủ ngữ + động từ?

e.g. ***Who*** *did you talk to?*

*Ghi chú: *Who/What* + động từ + tân ngữ? (để chỉ chủ ngữ của động từ)

e.g. ***Who*** *talked to you?*

– Cách phát âm *"-ed"*

Đọc là /ɪd/	khi âm cuối của từ gốc là **/t/, /d/**
Đọc là /t/	khi âm cuối của từ gốc là **/tʃ/, /s/, /x/, /ʃ/, /k/, /f/, /p/**
Đọc là /d/	khi âm cuối của từ gốc là các phụ âm và nguyên âm còn lại

– Nguyên tắc chính tả khi thêm *"-ed"* vào động từ có quy tắc:

Nguyên tắc	Ví dụ
Chúng ta thêm -ed vào động từ ở thì quá khứ đơn.	*Clean → cleaned; volunteer → volunteered*
Khi động từ tận cùng bằng -e, chúng ta chỉ thêm -d.	*Like → liked; live → lived*
Khi động từ tận cùng bằng phụ âm+y, chúng ta đổi y thành i rồi thêm -ed.	*Try → tried; fry → fried*

LIVEWORKSHEETS

Khi động từ một âm tiết tận cùng bằng một phụ âm+nguyên âm+phụ âm, chúng ta gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm -ed.	*Plan → planned; stop → stopped*

b) Past Continuous (Quá khứ tiếp diễn)

– Thì quá khứ tiếp diễn được sử dụng để:

❖ Diễn tả các sự kiện, trạng thái hoặc hành động đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ.

❖ Diễn tả các sự kiện, trạng thái hoặc hành động đang diễn ra trong một khoảng thời gian trong quá khứ.

❖ Diễn tả nhiều hành động xảy ra cùng một lúc trong quá khứ.

❖ Diễn tả một hành động đang xảy ra trong quá khứ thì một hành động khác cắt ngang.

– Công thức:

Câu khẳng định	Chủ ngữ + was/were + V-*ing*	*e.g. I **was walking** to school.* *They **were talking** in class.*
Câu phủ định	Chủ ngữ + was not/were not + V-*ing*	*e.g. I **didn't go** to school by bus.* *They **weren't talking** in class.*
Câu hỏi	Was/Were + chủ ngữ + V-*ing*? *Từ để hỏi Wh-* + was/were + chủ ngữ + V-*ing*?	*e.g. **Was** he listening to music? – Yes, he **was**.* ***Were** they **going** to school by bus? – No, they **weren't**.*

*__Lưu ý:__ was not = wasn't, were not = weren't

– Dấu hiệu nhận biết:

❖ Cụm từ chỉ thời gian:

at + giờ chính xác + thời gian trong quá khứ (at 9 p.m. last night)

in + năm xác định (in 1999, in 2020…)

❖ Trong câu có chứa các từ *when, as, just as, while, this time yesterday, at that time…*

*e.g. I was studying Math **at 9 p.m. last night**.* ***In 2010**, he was living and working in the USA.*	***When** we were singing karaoke, the light went out.* *She was drawing **while** I was singing.* *My mom was watching TV **at that time.***

*__Lưu ý__: When/While:

Cách dùng	Ví dụ

LIVEWORKSHEETS

UNIT 6 | LIFE ON OTHER PLANETS – ISW8

When	Dùng để diễn tả hành động nào đó diễn ra trong thời gian ngắn, mang tính liên tiếp when + Quá khứ đơn	*He was walking back home **when** he met Joss.* *I was waiting for the bus **when** my mobile phone rang.*
While	Dùng để diễn tả: + hành động kéo dài trong một khoảng thời gian nào đó + nhiều hành động diễn ra cùng một lúc trong quá khứ while + Quá khứ tiếp diễn	***While** he was watching TV, the lights went out.* *My brother was listening to music **while** I was cooking dinner.* ***While** I was waiting for the bus, my mobile phone rang.*

***Lưu ý:** Chúng ta cũng có thể dùng *when* với mệnh đề có hành động dài, khi đó *when* được dịch là "trong lúc/khi" như từ *while*. Nếu dùng với mệnh đề có hành động ngắn, từ *when* dịch là "thì".

◆ ***will – be going to* – Present Continuous – Present Simple (Future meaning) (*will – be – going to* – Thì hiện tại tiếp diễn – Thì hiện tại đơn với cách dùng tương lai):**

Cấu trúc	Cách dùng	Ví dụ
will	Diễn đạt một quyết định tại thời điểm nói	I'm tired. I won't watch TV.
	Đưa ra những dự đoán về tương lai dựa trên những gì chúng ta tưởng tượng, nghĩ ngợi hay tin rằng với các từ và cụm từ như: *I think, I promise, perhaps, probably ...*	I think I will stay in tonight.
	Đưa ra lời yêu cầu, đề nghị, lời mời, lời hứa	I'll call you when I get there. I'll fix this for you.
be going to	Đưa ra những dự đoán về tương lai dựa trên những gì chúng ta biết hoặc thấy	Look at the sky! It's going to rain today.
	Diễn đạt dự định và kế hoạch tương lai	I'm going to buy the tickets tomorrow.
Hiện tại tiếp diễn	Diễn đạt sự sắp xếp cố định trong tương lai	Mike and I are seeing a film this Saturday evening.

LIVEWORKSHEETS

Olympia Centre
Ms. Hằng

UNIT 6 | LIFE ON OTHER PLANETS – ISW8

Hiện tại đơn	Diễn đạt lịch trình, thời gian biểu	The plane lands at 7:30.

– Dấu hiệu nhận biết:

❖ Cụm từ chỉ thời gian: *tonight, tomorrow, next week/month/year, soon ...*

UNIT 6 | LIFE ON OTHER PLANETS

I/ PRONUNCIATION

A. Choose the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. A. disappear B. planets C. Mars D. Venus
2. A. exciting B. living C. gravity D. billion

B. Choose the word that differs from the other three in the position of the main stress in the following question.

3. A. population B. similar C. temperature D. terrified
4. A. gravity B. alien C. prediction D. oxygen

II/ VOCABULARY AND GRAMMAR

Choose the best option (A, B, C or D) to complete each of the following questions.

5. The farmer _____ in the field when he saw a UFO.
   A. is working B. was working C. worked D. works
6. Scientists float in a space station because there's no _____.
   A. technology B. science C. gravity D. air
7. The world's _____ is growing more quickly every year. Our planet is becoming more and more crowded.
   A. pollution B. popularity C. population D. pollutant
8. A: What is the word that means 'very small'?
   B: I think it's '_____'.
   A. huge B. strange C. tiny D. scary
9. The magician was standing on the stage, but then he suddenly _____.
   A. saw B. heard C. appeared D. disappeared
10. The UFO hovered _____ our house for a few minutes then disappeared into the clouds.
    A. above B. under C. inside D. on
11. Those aliens looked really scary. I was _____ when I saw them!
    A. delighted B. terrified C. happy D. bored

LIVEWORKSHEETS

UNIT 6 | LIFE ON OTHER PLANETS – ISW8

12. I think she is sick. She _____ to school tomorrow.

A. will go B. won't go C. is going D. doesn't go

III/ ERROR CORRECTION

Find the underlined part that needs correction in each of the following questions.

13. In my dream, I talked to an alien from another planet by a very strange language.

A. In B. to C. from D. by

14. We walked down that empty street when a UFO appeared in front of us.

A. walked B. that C. a D. front

15. Where do people live in the future if there is not enough room for everyone on Earth?

A. do B. in C. enough D. for

16. The gravity on the moon is different of that on Earth.

A. on B. is C. of D. that

IV/ WORD FORM

Write the correct form of the given words.

17. It is possible that we find _____ things on another planet. ***(LIVE)***

18. I find her story about UFOs hardly _____. ***(BELIEVE)***

19. Environmental pollution has led to the _____ of many species of plants and animals from our planet. ***(APPEAR)***

20. Many UFO _____ have been recorded by the United States government. ***(SIGHT)***

V/ READING

Read the review of a film and choose the best answer for each question.

The Martian

I'm not a fan of science fiction, so can you imagine how I felt when my friends choose Screen 2 on the movie theater website? It was showing this film. Much better choices for me were Screen 1, with a film about the early days of America, Screen 3, which was showing a comedy, or Screen 4, which had a film about the first landing on the Moon.

LIVEWORKSHEETS

But, I hear you say, the Screen 4 film was about science. Yes, but science fact. And that is why, in the end, I really liked The Martian because you don't see any green men with two heads. Instead, you learn things from the astronaut, like how to make oxygen and how to grow plants with no soil. We find out how to live on a desert planet with no water and low gravity using the knowledge and technology which we already have.

The astronaut is left on Mars when his spaceship takes off suddenly because a huge storm is coming. He is caught in the storm and loses communication with the ship, so they think he is dead. He nearly dies in several accidents, but a spaceship comes to rescue him after nearly 600 days.

I loved the film, because it wasn't about a man who is frightened all the time and worried about his future. In many ways, it is really a comedy, and you know, and the astronaut knows, from his funny lines when things go wrong, that everything will be all right in the end.

21. Where did the writer see the film?

A. At a movie theatre B. On the TV in his own house

C. On the TV at a friend's house D. On a website

22. The writer doesn't like films _____.

A. about aliens B. about space

C. which are funny D. about the past

23. The astronaut in the film _____.

A. invents a lot of new things

B. learns to live on the planet

C. uses a lot of technology which we don't have yet

D. doesn't explain how he lives on the planet

24. How long is the astronaut alone on Mars?

A. Less than a year B. The film does not give a time period

C. The writer does not say. D. Nearly two years

25. According to the writer, the main character in the film _____.

A. is scared most of the time B. does not think people will come to rescue him

C. makes jokes about his situation D. is sure that he will die

LIVEWORKSHEETS

Olympia Centre
Ms. Hằng

UNIT 6 | LIFE ON OTHER PLANETS – ISW8

VI/ WRITING

A. Use the given words or phrases to make a complete sentence.

26. Astronaut Neil Armstrong / step down onto/ moon / July 20th, 1969 /.

→

27. there / intelligent beings / other planets / our solar system?

→

28. I / terrified / see / unknown flying thing / which / look like / alien spaceship / other day.

→

29. We / can use / robots / instead / people / serve / restaurants / save time.

→ _____ .

30. My laptop / not / good for / play games / so / I / want / change it.

→ _____ .

31. We / not think / robots / can do / any / the jobs / good / than humans /.

→ _____ .

B. Rewrite the following sentence without changing its meaning. Use the given word(s) if any.

32. All the students in my class cleaned the floor more slowly than a robot. (QUICKLY)

→ _____ .

33. My phone can capture high-quality photos because it has 5 cameras. (SO)

→ _____ .

34. I will always remember the day the first man set foot on the moon. (NEVER)

→

35. We were driving down the hill. A strange object suddenly appeared in the sky. (WHEN)

→ _____

LIVEWORKSHEETS